TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2023/DS-ST
Ngày: 04-5-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tiến, bà Nguyễn Thị Bích Nga.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Hoàng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 62/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1963 (*có mặt tại phiên tòa*).

Trú tại số 41/71 N, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1963 và bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1968.

Đều trú tại số 205 L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 (*vắng mặt tại phiên tòa*).

Trú tại số 205 L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Văn S và ông Nguyễn Văn T có quan hệ đồng nghiệp cùng công tác tại Xí nghiệp thực phẩm đông lạnh từ năm 1988 - 1999. Năm 2006, ông S gặp lại ông T và vào nhóm bạn đồng nghiệp cũ cùng chơi với nhau. Khoảng đầu tháng 6/2018, nhóm bạn của ông S đi du lịch cùng nhau. Trong lúc ngồi uống nước, ông T nói cần vay mượn bạn bè, người thân tiền để làm ăn sẽ trả lãi

cao hơn Ngân hàng là 02%/tháng. Do trước đây ông S từng vay tiền của vợ chồng ông T, tin Tởng ông T nên ông S nói mình có 200.000.000đ lúc nào ông T cần ông sẽ cho vay. Khoảng một tháng sau chuyến đi du lịch, ông T gọi điện cho ông S trao đổi cần vay 400.000.000đ. Lúc này, ông S chỉ có 200.000.000đ nên đã huy động bạn bè, người thân thêm 200.000.000đ để giúp ông T. Ngày 25/7/2018, ông S mang số tiền 400.000.000đ đến giao đầy đủ cho vợ chồng ông T và bà Nguyễn Thị T1 tại nhà ông T. Cùng ngày, bà T1 viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận khi nào ông S cần tiền báo trước cho vợ chồng ông T 10 ngày để họ thu xếp trả. Thực tế, khi vay hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất của khoản vay 400.000.000đ là 2,5%/tháng. Nhưng sau đó, vợ chồng ông T đề nghị giảm lãi suất và hai bên thống nhất trả ông S số tiền lãi là 9.000.000đ/tháng. Vợ chồng ông T trả tiền lãi cho ông S từ tháng 8/2018 đến tháng 12/2019 thì dừng việc trả lãi.

Ngày 03/01/2020, ông S gọi điện cho ông T để yêu cầu lấy lại số tiền gốc nhưng ông T gặp khó khăn nên đề nghị được thu xếp trong thời hạn 06 tháng. Hết thời hạn này, ngày 06/6/2020 vợ chồng ông T mới trả cho ông S 100.000.000đ. Sau đó, vợ chồng ông T đã trả một phần nợ gốc cho ông S như sau: Ngày 12/01/2021 trả 30.000.000đ; ngày 25/3/2021 trả 10.000.000đ; ngày 30/4/2021 trả 10.000.000đ; từ ngày 01/5/2021 đến ngày 28/5/2022 trả ông S 03 lần thông qua hình thức chuyển khoản và trả tiền mặt, thời gian trả tiền do đã lâu nên ông S không nhớ, hai bên đã chốt tổng số tiền vợ chồng ông T trả là 25.000.000đ; ngày 28/7/2022 trả 5.000.000đ (bằng hình thức chuyển khoản). Tổng số tiền vợ chồng ông T, bà T1 đã trả ông S là 180.000.000đ. Hiện ông T, bà T1 còn nợ ông S số nợ gốc là 220.000.000đ.

Ông S xác định khoản tiền cho ông T, bà T1 vay là tiền riêng của ông không liên quan đến bà Phí Thị Huân (vợ ông S). Bà Huân có lời khai thống nhất với ông S về nội dung này.

Ông S đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T trả số nợ gốc còn lại và gửi các Thông báo đòi nợ nhưng không có kết quả.

Về yêu cầu khởi kiện: Ông S yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán ngay cho ông toàn bộ số tiền nợ gốc là 220.000.000đ. Ông S tự nguyện không yêu cầu ông T, bà T1 phải trả lãi cho khoản nợ. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T và bà T1 chưa thanh toán nợ cho ông thì có trách nhiệm trả lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật.

Theo bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bị đơn nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về quá trình vay nợ giữa hai bên. Ban đầu ông T là người trực tiếp vay tiền và viết giấy biên nhận vay số tiền 400.000.000đ của ông S vào đầu năm 2017, vay làm 02 lần, mỗi lần vay 200.000.000đ nhưng không có tài liệu, căn cứ nào chứng minh cho lời khai này. Đến ngày 25/7/2018, vợ chồng bà T1 đến gặp ông S để trả tiền thì ông S bảo nếu cần cứ để dùng và viết lại giấy vay tiền có hai vợ chồng bà cùng ký. Bà T1 là người trực tiếp viết giấy vay tiền tại nhà ông S, bà và ông T ký tên tại phần người vay, có thỏa thuận khi nào ông S cần tiền báo trước cho vợ chồng bà T1 10 ngày. Về lãi suất của khoản vay, bà T1 xác định ngay từ năm 2017, ông T đã trả lãi cho ông S 10.000.000đ/tháng. Đến ngày 25/7/2018, vợ chồng bà xin ông S giảm lãi xuống là 9.000.000đ/tháng. Hai bên không có biên nhận, người làm chứng nào về việc trả lãi này. Bị đơn không đề nghị Tòa án giải quyết về việc đã trả số tiền lãi cho ông S. Đến ngày 06/6/2020, vợ chồng bà T1 không còn khả năng trả nợ nên xin ông S được miễn trả lãi và trả gốc dần. Bà T1 thừa nhận vợ chồng bà đã trả cho ông S số tiền nợ gốc đúng như ông S trình bày. Đến nay, vợ chồng bà còn nợ ông S số tiền gốc là 220.000.000đ. Bà T1 xác định đây là nợ chung của vợ chồng đối với ông S.

Bị đơn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do điều kiện kinh tế của vợ chồng bà T1 quá khó khăn nên đề nghị ông S cho trả nợ dần mỗi năm vào tháng 12 âm lịch trả 30.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên nội dung như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương có quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả ông Trần Văn S số tiền nợ gốc là 220.000.000đ. Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 25/7/2018. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vụ án có bị đơn cư trú tại 205 Lương Thế Vinh, phường Trần Phú, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải

Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T1 có đề nghị Tòa án trường hợp vào thời gian mở phiên tòa bà không tham dự thì đề nghị xét xử vắng mặt bà. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung: Ngày 25/7/2018, ông Trần Văn S cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 400.000.000đ. Hai bên có viết giấy vay tiền, thỏa thuận miệng lãi suất của khoản vay là 9.000.000đ/tháng, khi cần bên cho vay báo trước cho bên vay 10 ngày. Xét thỏa thuận giữa ông S, ông T và bà T1 hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tiền không kỳ hạn và có lãi.

Hai bên thừa nhận mức lãi suất thỏa thuận là 9.000.000đ/tháng tính trên tổng số tiền 400.000.000đ (Tơng đương 27%/năm) vượt quá mức lãi suất trần cho vay cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, bị đơn không yêu cầu giải quyết đối với việc đã trả lãi cho nguyên đơn đồng thời ông S tự nguyện không yêu cầu ông T, bà T1 phải trả lãi đối với số nợ gốc 220.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông S đã gửi các Thông báo đòi nợ ngày 27/7/2021 và ngày 11/8/2021 về việc yêu cầu ông T, bà T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Tính đến ngày 28/7/2022, hai bên thống nhất ông T và bà T1 đã trả cho ông S 180.000.000đ vào nợ gốc. Đến nay, ông T và bà T1 chưa thực hiện nghĩa vụ trả số nợ gốc còn lại là 220.000.000đ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ.

Về lãi suất đối với số tiền chậm trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông S đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật là có căn cứ cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn xin miễn án phí vì là người cao tuổi nhưng tính đến ngày xét xử ông T chưa đủ 60 tuổi nên không được chấp nhận. Do đó, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 117, 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn S số tiền nợ gốc là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đông).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả Tơng ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 11.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm (chưa nộp). Hoàn trả lại ông Trần Văn S số tiền 5.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0001295 ngày 31/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Diệu Linh